



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

5. MAHĀRATHAVAGGO

5. 1.

858. Ko me vandati pādāni iddhiyā yasaṣā jalaṃ,
abhikkantena vaṇṇena sabbā obhāsayam disā 'ti.
859. Maṇḍukohaṃ¹ pure āsiṃ udake vārigocaro,
tava dhammaṃ suṇantassa avadhī² vacchapālako.
860. Muhuttaṃ cittappasādassa iddhiṃ passa yasaṅca me,
anubhāvaṃ ca³ me passa vaṇṇaṃ passa jutiṅca me.
861. Ye ca te dīghamaddhānaṃ dhammaṃ assosum gotama,
pattā te acalaṭṭhānaṃ yattha gantvā na socare 'ti.

Maṇḍukadevaputtavimānaṃ.

5. 2.

862. Cirappavāsiṃ purisaṃ dūrato sotthimāgataṃ,
ñātimittā suhajā ca abhinandanti āgataṃ.
863. Tatheva katapuñṇampi asmā lokā paraṃ gataṃ,
puñṇāni patigaṇhanti⁴ piyaṃ ñātiṃ va⁵ āgatan 'ti.⁶
864. Uṭṭhehi revate supāpadhamme
apārutaṃ dvāraṃ⁷ adānasile,
nessāma taṃ yattha thunanti duggatā
samajjatā⁸ nerayikā dukhena.⁹
865. Ivecca¹⁰ vatvāna yamassa dūtā
te dve yakkhā lohitakkhā brahantā,
paccekabāhāsu gahetvāna¹¹ revataṃ¹²
pakkāmayum¹³ devagaṇassa santike 'ti.¹⁴
866. Ādiccavaṇṇaṃ ruciraṃ pabhassaraṃ
vyamaṃ subhaṃ kañcanaajālachannaṃ,
kassetamākiṇṇajanaṃ vimānaṃ
suriyassa raṃsīriva jotamānaṃ
867. Nārīgaṇā candanasāralittaṃ¹⁵
ubhato vimānaṃ upasobhayanti,
taṃ dissati suriyasamānavāṇṇaṃ
ko modati saggappatto vimāne 'ti.

¹ maṇḍūkohaṃ - Ma, PTS.

² avadhi - Syā.

³ ānubhāvaṅca - Ma, Syā, PTS.

⁴ patigaṇhanti - Syā.

⁵ ñātīva - Ma, Syā, PTS.

⁶ āgataṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ apārutadvāre - Ma;

āparutaṃ dvāraṃ - PTS.

⁸ samappitā - Ma, Syā, PTS.

⁹ dukkhenā ti - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ icceva - Ma, PTS; iccevaṃ - Syā.

¹¹ gahetvā - Ma, Syā, PTS.

¹² revatiṃ - Syā, PTS.

¹³ pakkāmayiṃsu - Syā.

¹⁴ santike - Ma, Syā, PTS.

¹⁵ candanasāralittā - Ma, PTS;
candanasārānulittā - Syā.

5. MAHĀRATHAVAGGO

5. 1.

858. “Người nào, trong khi đang chói sáng nhờ vào thần lực và danh tiếng, trong khi đang làm cho tất cả các phương sáng rực lên nhờ vào màu da nổi bật, mà đánh lể các bàn chân của Ta?”

859. “Trước đây, con đã là con ếch ở nước, là loài có sự kiếm ăn ở nước. Trong khi con đang lắng nghe Giáo Pháp của Ngài, có người chặn bò đã hại chết con.

860. Xin Ngài hãy nhìn xem thần lực và danh tiếng của con, xin Ngài hãy nhìn xem năng lực của con, và xin Ngài hãy nhìn xem màu da và sự sáng chói của con, kẻ có niềm tịnh tín ở tâm trong chốc lát.

861. Bạch đức Gotama, còn những người nào đã lắng nghe Giáo Pháp trong thời gian lâu dài, những người ấy đã đạt đến vị thế không bị dao động, là nơi không sâu muộn sau khi đi đến.”

Thiên Cung của Thiên tử Ếch.

5. 2.

862. “Đối với người có cuộc sống xa nhà lâu dài đã trở về an toàn từ phương xa, thân quyến bạn bè và người quen mừng vui đón người đã trở về.

863. Tương tự y như thế, (đối với) người đã làm việc phước thiện từ thế gian này sanh đến thế giới khác, các phước báu tiếp đón (người ấy) tựa như các quyến thuộc tiếp đón người thân yêu đã trở về.”¹

864. “Này Revatā, này cô nàng có bản tánh vô cùng xấu xa, cô hãy đứng lên. Này cô nàng không có nét hạnh bố thí, cánh cửa (địa ngục) là không bị đóng lại. Chúng tôi sẽ đưa cô đến nơi mà những kẻ bị đọa vào khổ cảnh than khóc, (và) những kẻ địa ngục bị gánh chịu khổ đau.”

865. Sau khi chỉ nói như thế, các sứ giả cõi Dạ Ma, hai Dạ-xoa ấy, có cặp mắt đỏ ngầu, cao to, mỗi người một cánh tay, đã nắm lấy Revatā rồi đi đến nơi có sự hiện diện của hội chúng chư Thiên.

866. “Thiên cung xinh đẹp, được che đậy bằng mạng lưới vàng, có màu sắc của mặt trời, đáng yêu, rực rỡ. Thiên cung này, có người đồng đạo, đang rực sáng tựa như hào quang của mặt trời, là của người nào?

867. Các toán phụ nữ, được thoa tinh chất của trầm hương, làm cho cung điện được sáng chói cả hai nơi (bên trong và bên ngoài). Thiên Cung được nhìn thấy có màu sắc như là mặt trời. Người nào đã đạt đến cõi trời và vui sướng ở Thiên Cung?”²

¹ Hai câu kệ 862, 863 giống hai câu kệ 219, 220 của *Dhammapadapāli* - *Pháp Cú*.

² Hai câu kệ 866, 867 là lời của Revatā.

868. Bārāṇasiyaṃ nandiyo nāmāsi upāsako
amaccharī dānapatī vadaññū,
tassetamākiṇṇajanaṃ vimānaṃ
suriyassa raṃsīriva jotamānaṃ.
869. Nārīgaṇā candanasāralittā¹
ubhato vimānaṃ upasobhayantī,
taṃ dissati suriyasamānavañṇaṃ
so modati saggappatto vimāne 'ti.
870. Nandiyassāhaṃ bhariyā
agārini sabbakulassa issarā,
bhattuvimāne ramissāmi dānaṃ²
na patthaye nirayaṃ dassanāyā 'ti.³
871. Eso te nirayo supāpadhamme
puññaṃ tayā akataṃ jīvaloke,
na hi maccharī⁴ rosako pāpadhammo
saggūpagānaṃ labhati sahavyatan 'ti.
872. Kinnu gūthañca muttañca asuci⁵ patidissati,⁶
duggandhaṃ kimidaṃ mīḷhaṃ kimetaṃ upavāyati 'ti.
873. Esa saṃsavako nāma gambhīro⁷ sataporiso,
yattha vassasahassāni tuvaṃ paccasi revate 'ti.
874. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkataṃ kataṃ.
kena saṃsavako laddho gambhīro⁷ sataporiso 'ti.
875. Samaṇe brāhmaṇe cāpi aññovāpi⁸ vaṇibbake,⁹
musāvādena vañcesi taṃ pāpaṃ pakataṃ tayā.
876. Tena saṃsavako laddho gambhīro sataporiso,
tatha vassasahassāni tuvaṃ paccasi revate.
877. Hatthepi chindanti athopi pāde
kaṇṇepi chindanti athopi nāsaṃ,
athopi kākoḷagaṇā samecca
saṅgamma khādanti viphandamānan 'ti.
878. Sādhu kho maṃ paṭinetha kāhāmi kusalaṃ bahuṃ,
dānena samacariyāya saññaṃena¹⁰ damena ca,
yaṃ katvā sukhitā honti na ca pacchānutappare 'ti.

¹ candanasāralittā - Ma, PTS; candanasārānulittā - Syā.

² dānihaṃ - Syā.

³ dassanāya - Syā.

⁴ macchariyo - Syā.

⁵ asuci - Ma, PTS; asuciṃ - Sīmu.

⁶ paṭidissati - Ma, PTS.

⁷ nirayo - Syā.

⁸ aññe vāpi - Ma, PTS; aññe cāpi - Syā.

⁹ vaṇibbake - Ma, PTS.

¹⁰ saṃyamena - Ma.

868. “Ở Bārāṇasī, đã có người cận sự nam tên là Nandiya, không bỏn xén, là người thí chủ, là người nhân từ. Thiên cung này, có người đồng đạo, đang rực sáng tựa như hào quang của mặt trời, là của người ấy.

869. Các toán phụ nữ, được thoa tinh chất của trầm hương, làm cho cung điện được sáng chói cả hai nơi (bên trong và bên ngoài). Thiên Cung được nhìn thấy có màu sắc như là mặt trời. Người ấy đã đạt đến cõi trời và vui sướng ở Thiên Cung.”

870. “Tôi là người vợ của Nandiya, là nữ gia chủ, có uy quyền đối với tất cả gia đình. Giờ đây, tôi sẽ thích thú ở Thiên cung của chồng, tôi không mong mỏi về việc nhìn thấy địa ngục.”

871. “Này cô nàng có bản tánh vô cùng xấu xa, cái địa ngục ấy là dành cho cô. Việc phước thiện đã không được cô làm khi ở thế giới có cuộc sống. Bởi vì người nữ bỏn xén, giận dữ, có bản tánh xấu xa, không đạt được tình trạng cộng trú với những người đã đi đến cõi trời.”

872. “Phân và nước tiểu như bắn được nhìn thấy là cái gì vậy? Cái mùi hôi thối này là cái gì? Cái phần bốc mùi này là cái gì?”

873. “Này Revatā, cái ấy gọi là địa ngục *Saṃsavaka*, sâu một trăm lần chiều cao của người nam, là nơi cô (sẽ) bị nung nấu hàng ngàn năm.”

874. “Vậy việc làm ác nào đã được làm do thân, do khẩu, do ý? Vì việc gì mà bị gánh chịu địa ngục *Saṃsavaka* sâu một trăm lần chiều cao của người nam?”

875. “Cô lừa gạt các Sa-môn, các Bà-la-môn, luôn cả các người khốn khổ khác nữa bằng lời nói dối trá; việc xấu xa ấy đã do cô gây ra.

876. Này Revatā, do việc ấy mà bị gánh chịu địa ngục *Saṃsavaka* sâu một trăm lần chiều cao của người nam, ở nơi ấy cô (sẽ) bị nung nấu hàng ngàn năm.

877. Chúng chặt các bàn tay, rồi luôn cả các bàn chân, chúng xéo các lỗ tai, rồi luôn cả lỗ mũi, rồi còn có các bày quạ bu lại, tụ tập lại, ngấu nghiến kẻ đang quần quai.”

878. “Quả là tốt đẹp, xin các vị hãy đưa tôi trở về, tôi sẽ thực hiện nhiều điều tốt đẹp với việc bố thí, với việc thực hành bình lặng, với việc thu thúc, với việc rèn luyện, là việc mà sau khi thực hành, họ được hạnh phúc và không bị ân hận về sau này.”

879. Pure tuvaṃ pamajjitvā idāni paridevasi,
sayamaṃ katānaṃ kammānaṃ vipākaṃ anubhossasī 'ti.¹

880. Ko devalokato manussalokaṃ,
gantvāna puṭṭho me evaṃ vadeyya,
nikkhittadaṇḍesu dadātha dānaṃ
acchādanaṃ sayanaṃ² athannaṃ pānaṃ,
na hi maccharī³ rosako pāpadhammo
saggupagānaṃ labhati sahavyataṃ.

881. Sāhaṃ nūna ito gantvā yoniṃ laddhāna mānusiṃ,
vadaññū sīlasampannā kāhāmi kusalaṃ bahuṃ,
dānena samacariyāya saññaṃmena⁴ damena ca.

882. Ārāmāni ca ropissaṃ dugge saṅkamaṇāni ca,
papañca udapānañca vippasanna cetasā.

883. Cātuddasiṃ pañcadasiṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkhañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.

884. Uposathaṃ upavasissaṃ sadā sīlesu saṃvutā,
na ca dāne pamajjissaṃ sāmaṃ diṭṭhamidaṃ mayā 'ti.

885. Icevaṃ vippalapantiṃ⁵ phandamānaṃ tato tato,
khipiṃsu niraye ghore uddhapādaṃ avamsiraṃ 'ti.⁶

886. Ahaṃ pure maccharinī ahoṣiṃ
paribhāsikā samaṇabrāhmaṇānaṃ,
vitathena ca⁷ sāmikaṃ vañcayitvā
paccāmahaṃ niraye ghorarūpe 'ti.

Revatīvimānaṃ.

¹ anubhossasi - Syā.

² seyya - Ma.

³ macchariyo - Syā.

⁴ saṃyamena - Ma.

⁵ vilapantiñca - Syā.

⁶ avamsiraṃ - Ma, Syā, PTS.

⁷ vitathena - PTS.

879. “Trước đây cô đã xao lãng rồi bây giờ than vãn. Cô sẽ gánh chịu quá thành tựu của các nghiệp của mình đã làm.”

880. “Vị nào, sau khi đi đến thế giới loài người từ thế giới chư Thiên, được tôi hỏi rồi nói như vậy: ‘Nàng nên dâng cúng vật thí, y phục, chỗ nằm, rồi cơm nước, bởi vì người nữ bòn xén, giận dữ, có bản tánh xấu xa, không đạt được tình trạng cộng trú với những người đã đi đến cõi trời?’

881. Chắc chắn rằng tôi đây, khi đã đi đến nơi này, thì sau khi đạt được việc sanh lại làm người, (tôi sẽ) là người nhân từ, đầy đủ giới hạnh, tôi sẽ thực hiện nhiều điều tốt đẹp với việc bố thí, với việc thực hành bình lặng, với việc thu thúc, với việc rèn luyện.

882. Với tâm ý tịnh tín, tôi sẽ cho dựng lên các tu viện, các cây cầu ở chỗ khó đi, nước uống dọc đường, và giếng nước.

883. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và những ngày phụ trội của nửa tháng là có sự thọ trì tốt đẹp về tám giới.

884. Tôi sẽ hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới, và sẽ không xao lãng trong việc bố thí; điều này đã được đích thân tôi nhìn thấy.”

885. Trong khi cô ấy đang rên rỉ như thế, đang quần quai thế này thế khác, họ đã ném cô ấy vào địa ngục ghê rợn, chân phía trên, đầu phía dưới.

886. “Trước đây, tôi đã là người bòn xén, là người chười rửa các vị Sa-môn và Bà-la-môn, và sau khi đối gạt người chồng bằng việc không thật, tôi bị nung nấu ở địa ngục có hình thức ghê rợn.”

Thiên Cung của Revatī.